

I. ADVERBS OF FREQUENCY

1. Định nghĩa

Trạng từ chỉ tần suất là các từ diễn tả mức độ thường xuyên hoặc tần suất diễn ra của một hành động.

Các trạng từ chỉ tần suất thông dụng:

| % | Adverb of frequency | Example |
|-------|---------------------|--|
| 100 % | always | I always go to school on time. |
| 90% | usually | We usually eat out on Sunday morning. |
| 80% | normally/ generally | He normally gets good mark. |
| 70% | often/ frequently | I often stay up late. |
| 50% | sometimes | My mother sometimes goes out with her friends. |
| 30% | occasionally | She occasionally goes to bed late. |
| 10% | seldom | We seldom talk together. |
| 5% | hardly ever/ rarely | My mother hardly ever gets angry. |
| 0% | never | I never go to school late. |

2. Cách dùng

| | |
|---|---|
| - Diễn tả <u>mức độ thường xuyên</u> của một hành động. | They often have family meal. |
| - Trả lời câu hỏi với từ hỏi " <u>How often?</u> " | How often does she walk to school? → She rarely walks to school. |

3. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu

Trạng từ chỉ tần suất thường đứng ở ba vị trí:

- + Trước động từ thường
- + Giữa trợ động từ và động từ chính
- + Và sau động từ be.

Example: I usually get up early.

We don't often stay up late.

Mike is always punctual.

II. PRESENT SIMPLE FOR FUTURE

1. Ôn tập thì hiện tại đơn

| | V (thường) | TO BE |
|-----|---------------------------|----------------------------|
| (+) | S + Vo/ V _{s/es} | S + am/ is/ are + |
| (-) | S + don't/ doesn't + Vo | S + am/ is/ are not + |
| (?) | Do/ Does + S + Vo ...? | Am/ Is/ Are + S + ...? |

| | |
|------------------------------|--|
| I, we , you, they , số nhiều | |
| He, she, it, số ít | |

| | | |
|------------------------------|---------|----|
| I, we , you, they , số nhiều | don't | Vo |
| He, she, it, số ít | doesn't | |

| | | |
|------|------------------------------|----------|
| Do | I, we , you, they , số nhiều | Vo.....? |
| Does | He, she, it, số ít | |

2. Cách dùng

| Uses | Examples |
|---|--|
| - Diễn tả thói quen hàng ngày. | I usually go to school on time. |
| - Diễn tả sự thật hiển nhiên. | The Sun rises in the East. |
| - Diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai theo lịch trình. | The train to Manchester leaves at 9:00 a.m. |
| - Diễn tả một suy nghĩ, cảm giác hay cảm xúc. | I think you are proficient in English. |
| - Dùng trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. | I will call you as soon as I finish my homework. |
| - Mệnh đề if của câu điều kiện loại 1 . | If I don't study hard, I may fail the exam. |

3. Cách dùng thì hiện tại đơn diễn tả tương lai

- Chúng ta dùng thì hiện tại đơn với nghĩa tương lai để **nói về thời gian biểu** hay **lịch trình** (của các phương tiện giao thông công cộng, rạp chiếu phim, trường học, ...).

Example: My music class starts at 9 a.m.

The train to Hanoi leaves at 2:15 from platform two.

Notes: Cần phân biệt thì hiện tại đơn với các cách diễn tả tương lai khác.

- Dùng **to be about to** để nói về tương lai rất gần.

Example: It's 9 o'clock now. The plane is about to take off at 9:10.

- Thì hiện tại tiếp diễn được dùng cho những sắp xếp mang tính cá nhân.

Example: Are you meeting George tomorrow?